

Số: 152 /QĐ-TTCP

Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành “Bộ Chỉ số đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022”

TỔNG THANH TRA CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 được Quốc hội khoá XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 134/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 50/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Chính phủ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành “Bộ Chỉ số đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022”.

Điều 2. Căn cứ “Bộ Chỉ số đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022”, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương mình theo Kế hoạch số 344/KH-TTCP ngày 15/2/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cục trưởng Cục Phòng, Chống tham nhũng; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thanh tra Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: *th*

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó TTg Lê Minh Khái (để b/c);
- Tổng Thanh tra Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Tổng Thanh tra Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Thanh tra các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, Cục IV (3b).

KT. TỔNG THANH TRA
PHÓ TỔNG THANH TRA



Bùi Ngọc Lam



**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ
CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2022**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 152 /QĐ-TTCTP ngày 14 tháng 4 năm 2023
Của Tổng Thanh tra Chính phủ)

| TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Điểm |
|---|------------|
| TỔNG ĐIỂM: PHẦN A (20) + PHẦN B (30) + PHẦN C (40) + PHẦN C (10) | 100 |
| A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN | 20 |
| A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN | 5 |
| A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2022 | 1 |
| A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2022 | 4 |
| A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện: | 15 |
| A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 |
| A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 |
| A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 |
| A.2.4. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 |
| A.2.5. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng. | 2 |
| B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | 30 |
| B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | 26 |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018 | 5 |
| B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022) | 1 |
| B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022) | 1 |
| B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | 1 |
| B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | 2 |
| B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI) | 4 |
| B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 1 |

| | |
|--|-----------|
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | 1 |
| B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 5 |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) | 4 |
| B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. | 4 |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 1 |
| B.2.2. Kết quả <i>Thanh tra</i> việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 3 |
| C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | 40 |
| C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng | 12 |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 4 |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 |
| C.2. Việc xử lý tham nhũng | 20 |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | 5 |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 |
| C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | 8 |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 |

| | |
|--|-----------|
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 - Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21- Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 2 |
| D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG | 10 |
| D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 5 |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | 3 |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 2 |
| D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án | 5 |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | 2,5 |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | 2,5 |



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN

Đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022

(Kèm theo Quyết định số: 152/QĐ-TTCP ngày 14 tháng 4 năm 2023
của Tổng Thanh tra Chính phủ)

Thực hiện Kế hoạch số 344/KH-TTCP ngày 15/02/2023 của Thanh tra Chính phủ về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2022, Thanh tra Chính phủ hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng (PCTN) trên cơ sở Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2022 đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2022 như sau:

I. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích

- Đánh giá đúng, khách quan và khuyến khích những nỗ lực của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) trong công tác PCTN.

- Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp trong việc thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa; phát hiện và xử lý tham nhũng.

2. Phạm vi

- Phạm vi đánh giá là công tác PCTN cấp tỉnh năm 2022 bao gồm: Đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN; việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN; kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; kết quả phát hiện, xử lý tham nhũng; kết quả thu hồi tài sản tham nhũng của UBND cấp tỉnh, các sở, ban, quận, huyện thuộc tỉnh.

- Thời kỳ đánh giá: từ 16/12/2021 đến 15/12/2022.

3. Nội dung tiêu chí đánh giá

Đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2022 gồm 4 nội dung như sau:

- *Phần A*: Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN; việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN.

- *Phần B*: Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng.

- *Phần C*: Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng.

- *Phần D*: Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng.

3.1. Phần A. Tiêu chí đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN; việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN, bao gồm:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.

- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

Trong đó:

+ Bổ sung 02 tiêu chí A.1.1 và A.1.2 (Để đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN thông qua việc xây dựng và ban hành Kế hoạch PCTN của UBND tỉnh).

+ Điều chỉnh cách tính điểm tiêu chí A.2.5. (Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng) thành 02 tiêu chí thành phần: A.2.5.1. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; A.2.5.2. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng.

3.2. Phần B. Tiêu chí đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng, bao gồm:

3.2.1 Đánh giá công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018
- Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022)
- Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022)
- Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025
- Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CD, TC)
- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)
- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức
- Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử
- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)
- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10)

Trong đó:

+ Bổ sung 03 tiêu chí thành phần: B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI); B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 và B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử

+ Điều chỉnh cách tính điểm của các tiêu chí B.1.5.1, B.1.6.1, B.1.7.1 để đánh giá việc ban hành kế hoạch thực hiện các biện pháp phòng ngừa (thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn; kiểm soát xung đột lợi ích; chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức).

3.2.2. Đánh giá công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước:

Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.

+ Điều chỉnh cách tính điểm tiêu chí B.2. (Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước): PCTN khu vực ngoài Nhà nước là một trong những nội dung mới của Luật PCTN năm 2018 (dành 01 chương để quy định). Việc đánh giá công tác PCTN khu vực ngoài nhà nước được Chính phủ quy định tại Điều 18 – Nghị định 59. Thời gian vừa qua PCTN khu vực ngoài nhà nước được Tổng Bí thư thường xuyên quan tâm chỉ đạo thực hiện. Do đó, Bộ Tiêu chí đánh giá năm 2022 vẫn đánh giá công tác PCTN khu vực ngoài nhà nước của các địa phương, có điều chỉnh cách tính điểm để dễ thực hiện hơn (Điều chỉnh thành 02 tiêu chí đánh giá). Cụ thể:

- B.2.1. Đánh giá việc UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

- B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước.

3.3. Phần C. Tiêu chí đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng bao gồm:

3.3.1. Đánh giá việc phát hiện hành vi tham nhũng:

- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát
- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo
- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử

3.3.2. Đánh giá việc xử lý tham nhũng:

- Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân
- Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng
- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.

3.3.3. Đánh giá kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN:

- Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị
- Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn
- Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị
- Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích
- Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác

- Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng

- Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN

3.4. Phần D. Tiêu chí đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng bao gồm:

3.4.1. Đánh giá kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh:

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh

3.4.2. Đánh giá kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án:

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án

II. PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ

1. Nguyên tắc đánh giá

Việc đánh giá khách quan, toàn diện, trung thực, công khai, minh bạch; căn cứ vào Bộ chỉ số và tài liệu chứng minh về công tác PCTN của UBND cấp tỉnh và các sở, ban, quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc.

2. Phương pháp tổ chức đánh giá

2.1. UBND cấp tỉnh

- Thu thập tài liệu, tổng hợp số liệu làm bằng chứng, lập hồ sơ tự đánh giá.

- Tự đánh giá bằng cách chấm điểm theo Bộ Chỉ số và xây dựng báo cáo tự đánh giá theo Đề cương báo cáo (Phụ lục 1 kèm theo).

- Thuyết minh chi tiết kết quả tự tính điểm từng tiêu chí đánh giá công tác PCTN của địa phương trong năm 2022 theo hướng dẫn tại Phụ lục 2 – Phương pháp tính điểm Bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2022 (kèm theo).

- Tổng hợp điểm tự đánh giá từng nội dung vào Phụ lục 3 - Bảng tổng hợp điểm tự đánh giá (kèm theo).

- Tổng hợp danh mục tài liệu, số liệu minh chứng cho việc tự đánh giá của UBND cấp tỉnh vào Phụ lục số 4 (kèm theo)

- Chỉ đạo từng sở, ban, quận, huyện cập nhật tài liệu, số liệu minh chứng của cơ quan, đơn vị mình theo Phụ lục 5 – Danh mục tài liệu, số liệu minh chứng theo Bộ chỉ số đánh giá công tác PCTN năm 2022 (kèm theo).

- Gửi Báo cáo kết quả tự đánh giá và hồ sơ tự đánh giá công tác PCTN năm 2022 về Thanh tra Chính phủ (*bản giấy qua Cục Phòng, chống tham nhũng và bản điện tử theo địa chỉ email pacac+@thanhtra.gov.vn*).

(Do có điều chỉnh bổ sung một số tiêu chí đánh giá so với năm 2021, nên thời gian ban hành Bộ Chỉ số đánh giá năm 2022 lùi hơn so với kế hoạch đã ban hành. Để kịp thời cho việc tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ, điều chỉnh lại thời gian nộp báo cáo tự đánh giá của các địa phương về Thanh tra Chính phủ trước ngày 10 tháng 6 năm 2023. Báo cáo nộp sau ngày 10 tháng 6 năm 2023 sẽ không được xem xét và coi như địa phương không hoàn thành nhiệm vụ đánh giá công tác PCTN).

- Phối hợp, giải trình, cung cấp tài liệu để làm rõ theo yêu cầu của Thanh tra Chính phủ trong quá trình rà soát, đánh giá việc tự đánh giá công tác PCTN năm 2022 của địa phương.

2.2. Thanh tra Chính phủ

- Hướng dẫn và hỗ trợ UBND cấp tỉnh về công tác tự đánh giá công tác PCTN năm 2022 theo Bộ Chỉ số được Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành.

- Phối hợp với UBND cấp tỉnh trong quá trình rà soát, đánh giá việc tự đánh giá công tác PCTN năm 2022 của các địa phương.

- Xây dựng Báo cáo kết quả đánh giá công tác PCTN cấp tỉnh năm 2022.



UBND TỈNH (THÀNH PHỐ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-.....¹

....., ngày... .. tháng... .. năm 2023

Báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Kính gửi: Thanh tra Chính phủ

Thực hiện Kế hoạch số 344/KH-TTTP ngày 15/2/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ về việc đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (cấp tỉnh) của năm 2022, Quyết định số/QĐ-TTTP ngày/...../2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành Bộ chỉ số và Tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng; trên cơ sở tài liệu, báo cáo của các sở, ban, ngành, các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các quận, huyện, thị xã về kết quả công tác phòng, chống tham nhũng, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... báo cáo tự đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng tại địa phương từ ngày 16/12/2021 đến ngày 15/12/2022, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Địa phương khái quát chung cần nêu rõ được phạm vi, quy mô và những đặc điểm nổi bật về chính trị, kinh tế, xã hội của địa phương trong năm 2022 và những chủ trương lớn trong công tác phòng, chống tham nhũng (sau đây viết tắt là PCTN) của địa phương.

II. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN

1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN; việc xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN:

- Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo.
- Đánh giá việc tổ chức thực hiện.

2. Đánh giá việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng:

2.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước:

- Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định của Luật PCTN 2018
- Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022)
- Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022)

¹ Tên của cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

- Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025

- Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CD, TC)

- Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI)

- Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức

- Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử

- Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN)

- Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10)

2.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước

Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh.

- UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước

- Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước

3. Đánh giá việc phát hiện và xử lý tham nhũng:

3.1. Đánh giá việc phát hiện hành vi tham nhũng:

- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát

- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo

- Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử

3.2. Đánh giá việc xử lý tham nhũng:

- Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân

- Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng

- Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng.

3.3. Đánh giá kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN:

- Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị

- Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn

- Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị

- Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích

- Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác

- Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng
- Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN

4. Đánh giá việc thu hồi tài sản tham nhũng:

4.1. *Đánh giá kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh:*

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra
- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh

4.2. *Đánh giá kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án:*

- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử
- Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án

5. Điểm tự đánh giá công tác PCTN năm 2022:

Căn cứ Bộ chỉ số và tài liệu hướng dẫn do Thanh tra Chính phủ ban hành, UBND tỉnh (thành phố)..... tự chấm điểm đạt:.....điểm/100.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC PCTN CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Đánh giá chung tiến triển của công tác PCTN 2022 về kết quả, hiệu lực, hiệu quả của việc thực hiện các biện pháp PCTN so với năm 2021; những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong việc thực hiện công tác PCTN.

Đề xuất giải pháp để tiếp tục tăng cường thực hiện, nâng cao hiệu quả các giải pháp PCTN nhằm thực sự ngăn chặn, đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng trong thời gian tới ở địa phương.

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Phụ lục 2: PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG CẤP TỈNH NĂM 2022

| TÊN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Điểm | CÁCH TÍNH ĐIỂM | Điểm tự đánh giá | YÊU CẦU TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG (Tài liệu, số liệu minh chứng trong thời gian từ ngày 16/12/2021 đến ngày 15/12/2022) |
|--|-----------|---|------------------|---|
| A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN | 20 | | | |
| A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN | 5 | | | |
| A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2022 | 1 | - UBND cấp tỉnh có ban hành kế hoạch PCTN năm 2022: 1,0 điểm Không ban hành kế hoạch: 0 điểm | | Kế hoạch PCTN năm 2022 của UBND cấp tỉnh |
| A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2022 | 4 | Trong kế hoạch: - Có nội dung triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của TW về PCTN: 1,0 điểm - Có nội dung kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0,5 điểm - Có nội dung xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN: 0,5 điểm - Có nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN: 0,5 điểm - Có nội dung kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN: 0,5 điểm | | Kế hoạch PCTN năm 2022 của UBND cấp tỉnh |

| | | | |
|---|-----------|---|--|
| | | - Có nội dung kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN: 1,0 điểm | |
| A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện: | 15 | | - Liệt kê danh sách chi tiết các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh: 1. Các sở: 2. Các quận, huyện (hoặc thị xã, thành phố thuộc UBND cấp tỉnh):..... 3. Các ban, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh khác:..... Tổng số: |
| A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 | | |
| A.2.1.1. Ban hành kế hoạch | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) =..... | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch:..... <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.1.2. Kết quả thực hiện | 3 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện/ Tổng số, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 3= | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện:..... <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 | | |
| A.2.2.1. Ban hành kế hoạch | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch:..... |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | | PCTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | <i>Ghi chú:</i> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.2.2. Kết quả thực hiện | 3 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 3= | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện:..... <i>Ghi chú:</i> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 | | |
| A.2.3.1. Ban hành kế hoạch | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch:..... <i>Ghi chú:</i> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.3.2. Kết quả thực hiện | 3 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện / Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh)= | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, ngành, quận, huyện có văn bản báo cáo kết quả thực hiện:..... <i>Ghi chú:</i> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.4. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh có văn bản báo cáo kết quả thực hiện / Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh)= | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch triển khai:..... <i>Ghi chú:</i> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| A.2.5. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chỉ đạo của Chủ tịch | 2 | | |

| | | | | |
|---|-----------|---|--|--|
| UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng. | | | | |
| A.2.5.1. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh. | 1 | (Số tháng tiếp dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh/12 tháng) = | | Liệt kê thông báo, lịch tiếp dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: |
| A.2.5.2. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng. | 1 | (Số vụ việc được Chủ tịch UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng/ Tổng số các vụ việc công dân kiến nghị với Chủ tịch UBND cấp tỉnh) = | | - Liệt kê các Văn bản của Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết, xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng: |
| | | | | - Liệt kê tổng số các vụ việc công dân tố cáo, kiến nghị, phản ánh về tham nhũng: |
| | | | | - Liệt kê tổng số các vụ việc có kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng: ... |
| B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | 30 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | | |
| B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | 26 | | | |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | 5 | - Tất cả sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh công khai đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018: 5,0 điểm - Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh công khai không đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 10 Luật PCTN 2018 bị trừ 0,2 điểm | | - Liệt kê danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện công khai đầy đủ theo quy định: |
| | | | | “Điều 10. Nội dung công khai, minh bạch 1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về các nội dung sau đây: a) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích |

| | | | |
|--|---|---|---|
| | | | <p>hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức; người lao động; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân;</p> <p>b) Việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác;</p> <p>c) Công tác tổ chức cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn;</p> <p>d) Việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này mà theo quy định của pháp luật phải công khai, minh bạch.</p> <p>2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác ngoài nội dung công khai, minh bạch quy định tại khoản 1 Điều này còn phải <u>công khai, minh bạch về thủ tục hành chính</u>".</p> <p><i>Ghi chú: Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5</i></p> |
| B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022) | 1 | Quy đổi từ điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2022). (Điểm PAR của UBND cấp tỉnh năm 2022)/100 | - Điểm số cải cách hành chính do Bộ Nội vụ công bố (PAR index 2022) |
| B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022) | 1 | Điểm đánh giá chuyển đổi số (DTI) tỉnh đạt được năm 2022 | - Điểm đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh DTI năm 2022 do Bộ Thông tin truyền thông công bố. |
| B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | 1 | - UBND tỉnh ban hành kế hoạch hoặc văn bản lồng ghép các nội dung thực hiện: 0,5 điểm. - UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: 0,5 điểm | Liệt kê văn bản do UBND tỉnh ban hành: - Kế hoạch hoặc lồng ghép các nội dung về phát triển thanh toán không dùng tiền mặt thanh toán không dùng tiền mặt vào các đề án, dự án, kế hoạch, chương trình |

| | | | |
|---|---|--|---|
| | | | phát triển kinh tế-xã hội của địa phương mình. - Báo cáo kết quả thực hiện năm 2022. |
| B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | 2 | | |
| B.1.5.1. Việc ban hành kế hoạch | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật việc thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.5.2. Kết quả thực hiện | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã kiểm tra việc thực hiện ĐM, CĐ, TC: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật việc thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | 4 | | |
| B.1.6.1. Việc ban hành kế hoạch | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch rà soát XĐLI/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch tổ chức rà soát XĐLI: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.6.2. Kết quả thực hiện | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh tổ chức rà soát XĐLI/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã tổ chức rà soát XĐLI: |

| | | | | |
|---|-----|--|--|--|
| | | | | <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI | 2 | - Giải quyết một vụ: Được tính 0,5 điểm - Giải quyết hai vụ: Được tính 1,0 điểm - Giải quyết ba vụ: Được tính 1,5 điểm - Giải quyết bốn vụ trở lên: Được tính 2,0 điểm. | | Liệt kê chi tiết các vụ việc XĐLI đã được giải quyết năm 2022: |
| B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của cán bộ, công chức, viên chức | 1 | | | |
| B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch | 0,5 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 0,5= | | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh đã ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.7.2. Kết quả thực hiện | 0,5 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo kết quả chuyển đổi vị trí công tác/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) x 0,5= | | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo kết quả chuyển đổi vị trí công tác: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo việc thực hiện quy tắc ứng xử/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | | - Liệt kê chi tiết danh sách các sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh báo cáo việc thực hiện quy tắc ứng xử: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 5 | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN. | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê danh sách sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN | 1 | (Số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh hoàn thành kê khai, công khai bản kê khai TSTN đúng quy định/ Tổng số sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh) = | - Liệt kê danh sách sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh hoàn thành kê khai, công khai bản kê khai TSTN đúng quy định: <u>Ghi chú:</u> Mỗi sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh cập nhật kết quả thực hiện vào Phụ lục số 5 |
| B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN | 1 | - UBND cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN: 0,5 điểm - Thanh tra cấp tỉnh ban hành kế hoạch xác minh TSTN: 0,5 điểm | - Liệt kê văn bản UBND cấp tỉnh Phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN - Kế hoạch xác minh TSTN. |
| B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN | 2 | (Số người được xác minh TSTN đã có kết luận/ Tổng số người được xác minh TSTN) x 2,0 = | - Liệt kê: Báo cáo kết quả xác minh TSTN, kết luận xác minh TSTN đã thực hiện: |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) | 4 | | |
| B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10 | 1 | Năm 2022, UBND tỉnh có ban hành kế hoạch thực hiện Chỉ thị 10: 1 điểm | Liệt kê văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành: |
| B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc | 1 | (Số vụ việc kiến nghị, phản ánh đã được xử lý/ Tổng số vụ việc kiến nghị, phản ánh đã tiếp nhận) = Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | - Liệt kê các vụ việc người dân, doanh nghiệp kiến nghị phản ánh tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người |

| | | | |
|--|-----------|--|--|
| | | | dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc: - Liệt kê các vụ việc đã được xử lý: |
| B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10 | 2 | (Số người đã xử lý vi phạm Chỉ thị 10/ Tổng số người vi phạm) x 2 = Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | - Liệt kê các cá nhân đã xử lý vi phạm Chỉ thị 10 : - Liệt kê tổng số các cá nhân vi phạm Chỉ thị 10: |
| B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. | 4 | Doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước trên địa bàn tỉnh được xác định theo Khoản 3, Điều 59 của Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. | |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 1 | - Năm 2022, UBND cấp tỉnh có văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện: 1,0 điểm - Không có văn bản hướng dẫn, đôn đốc: 0 điểm | Liệt kê văn bản do UBND cấp tỉnh ban hành hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước năm 2022: |
| B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 3 | - Có thanh tra đối với khu vực ngoài nhà nước: + Một cuộc: Được tính 1,0 điểm + Hai cuộc: Được tính 1,5 điểm + Ba cuộc: Được tính 2,0 điểm + Bốn cuộc trở lên: Được tính 3,0 điểm. - Không có cuộc thanh tra: 0 điểm | - Liệt kê các cuộc thanh tra, kiểm tra đã thực hiện trong năm 2022:..... |
| C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | 40 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | |
| C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng | 12 | | |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | 4 | {(Số cuộc kiểm tra phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc kiểm tra thực hiện) + (Số cuộc giám | - Liệt kê cụ thể các cuộc kiểm tra phát hiện hành vi tham nhũng:..... |

| | | | |
|---|-----------|---|---|
| | | sát phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc giám sát thực hiện) + (Số cuộc thanh tra phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số cuộc thanh tra thực hiện)} x 4: 3=.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các cuộc thanh tra phát hiện hành vi tham nhũng:..... - Liệt kê cụ thể các cuộc giám sát phát hiện hành vi tham nhũng:... - Báo cáo kết quả giám sát năm 2022. - Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra năm 2022. |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 | {(Số vụ việc giải quyết tin phản ánh phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số tin phản ánh trong toàn tỉnh) + (Số vụ việc giải quyết đơn tố cáo phát hiện hành vi tham nhũng/ Tổng số đơn tố cáo trong toàn tỉnh)} x 4: 2=... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê cụ thể các vụ việc giải quyết tin phản ánh phát hiện hành vi tham nhũng:..... - Liệt kê cụ thể các cuộc giải quyết tố cáo phát hiện hành vi tham nhũng:..... - Báo cáo kết quả công tác xử lý tin phản ánh, giải quyết đơn tố cáo năm 2022. |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 | {(Số vụ án tham nhũng được khởi tố điều tra/ Tổng số vụ việc tố giác, tin báo tội phạm, kiến nghị điều tra tham nhũng) + (Số vụ án quyết định truy tố tội tham nhũng/ Tổng số vụ án đề nghị truy tố tội tham nhũng) + (Số vụ án tham nhũng đưa ra xét xử/ Tổng số vụ án tiếp nhận liên quan tham nhũng)} x 4 :3=... | Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2022 |
| C.2. Việc xử lý tham nhũng | 20 | | |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra tham nhũng | 5 | | |
| C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng. | 2,5 | (Số tổ chức đã xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính do để xảy ra tham nhũng/ Tổng số tổ chức để xảy ra tham nhũng) x 2,5 =.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê danh sách các tổ chức đã xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính do để xảy ra tham nhũng. - Liệt kê danh sách tổ chức để xảy ra tham nhũng. |
| C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng | 2,5 | (Số người có hành vi tham nhũng đã xử lý kỷ luật hành chính/ Tổng số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện) x 2,5=... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê danh sách người có hành vi tham nhũng bị xử lý kỷ luật hành chính. - Liệt kê Tổng số người có hành vi tham nhũng đã phát hiện. |

| | | | | |
|--|-----|--|--|---|
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7,5 | | | |
| C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra | 2,5 | (Số người cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi tham nhũng/ Tổng số người bị cơ quan điều tra khởi tố trong các vụ án liên quan tham nhũng) x 2,5= | | Số liệu cụ thể về kết quả thực hiện của các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử trong năm 2022 |
| C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố | 2,5 | (Số người do Viện kiểm sát truy tố về hành vi tham nhũng/ Tổng số người có hành vi tham nhũng bị cơ quan điều tra đề nghị truy tố về hành vi tham nhũng) x 2,5= | | |
| C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử | 2,5 | (Số người do Tòa án kết án tội phạm tham nhũng/ Tổng số người do Viện kiểm sát truy tố về hành vi tham nhũng) x 2,5= | | |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7,5 | | | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận, báo cáo chính thức của cơ quan hoặc người có thẩm quyền về vụ việc, vụ án tham nhũng hoặc từ ngày bản án về tham nhũng có hiệu lực pháp luật, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xem xét xử lý kỷ luật hoặc báo cáo để cấp có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm trực tiếp hoặc trách nhiệm liên đới để xảy ra tham nhũng. |
| C.2.3.1. Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5 = ... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm. | | - Liệt kê danh sách các cơ quan đã xử lý khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị: ... - Liệt kê danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng: ... |

| | | | |
|---|----------|--|---|
| cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm) | | | |
| C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm) | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5= ... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | - Liệt kê danh sách các cơ quan đã xử lý cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị: ... - Liệt kê danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng: ... |
| C.2.3.3. Hình thức cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) | 2,5 | (Số cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu/ Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn) x 2,5= Không có trường hợp xử lý: 0 điểm. | - Liệt kê danh sách các cơ quan đã xử lý cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu để xảy ra vụ việc tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị: - Liệt kê danh sách các cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng: ... |
| C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | 8 | | |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị. - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị. |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. |

| | | | | |
|---|---|---|--|---|
| | | | | - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn. |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị . - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị . |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích. - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về xung đột lợi ích. |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác. |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng. - Liệt kê danh sách tổng số người vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng . |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 2 | (Số người đã xử lý vi phạm/ Tổng số người vi phạm) x 2 =.... Không có trường hợp xử lý: 0 điểm | | - Liệt kê danh sách các cá nhân đã xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN. - Liệt kê danh sách tổng số người có hành vi vi phạm về kê khai TSTN và hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN. |

| D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHỮNG | 10 | CÁCH TÍNH ĐIỂM | |
|--|-----------|--|---|
| D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 5 | | |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | 3 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra) x 3 =.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra theo từng vụ việc:..... - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra:..... |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 2 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh / Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh) x 2 =.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh theo từng vụ việc:..... - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh:..... |
| D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án | 5 | | |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | 2,5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác điều tra, truy tố, xét xử/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử) x 2,5 =.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác điều tra, truy tố, xét xử theo từng vụ việc:..... - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phát hiện qua công tác điều tra, truy tố, xét xử:..... |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | 2,5 | (Số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác thi hành án/ Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi theo bản án) x 2,5 =.... | <ul style="list-style-type: none"> - Liệt kê số tiền, tài sản đã thu hồi qua công tác theo từng vụ việc:..... - Tổng số tiền, tài sản tham nhũng phải thu hồi theo từng bản án:..... |

Phụ lục 3. TỔNG HỢP ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2022

| NỘI DUNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ | Thang điểm | Điểm tự đánh giá | Ghi chú |
|--|------------|------------------|---------|
| TỔNG ĐIỂM (A+B+C+D) | 100 | | |
| A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN | 20 | | |
| A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN: | 5 | | |
| A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2022 | 1 | | |
| A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2022 | 4 | | |
| <i>A.1.2.1 Triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của TW về PCTN</i> | 1 | | |
| <i>A.1.2.2 Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL về PCTN</i> | 0.5 | | |
| <i>A.1.2.3 Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN</i> | 0.5 | | |
| <i>A.1.2.4 Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN</i> | 0.5 | | |
| <i>A.1.2.5 Kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản QPPL về PCTN</i> | 0.5 | | |
| <i>A.1.2.6 Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN</i> | 1 | | |
| A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện: | 15 | | |
| A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | 4 | | |
| <i>A.2.1.1. Ban hành kế hoạch</i> | 1 | | |
| <i>A.2.1.2. Kết quả thực hiện</i> | 3 | | |
| A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 4 | | |
| <i>A.2.2.1. Ban hành kế hoạch</i> | 1 | | |
| <i>A.2.2.2. Kết quả thực hiện</i> | 3 | | |
| A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | 4 | | |
| <i>A.2.3.1. Ban hành kế hoạch</i> | 1 | | |
| <i>A.2.3.2. Kết quả thực hiện</i> | 3 | | |

| | | | |
|--|-----------|--|--|
| A.2.4. Thực hiện việc kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | 1 | | |
| A.2.5. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chỉ đạo xử lý các kiến nghị của công dân. | 2 | | |
| <i>A.2.5.1. Việc tiếp công dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.</i> | 1 | | |
| <i>A.2.5.2. Việc chỉ đạo của Chủ tịch UBND cấp tỉnh xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân ...</i> | 1 | | |
| B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | 30 | | |
| B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | 26 | | |
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | 6 | | |
| B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR 2022) | 1 | | |
| B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022) | 1 | | |
| B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt | 1 | | |
| B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn | 2 | | |
| <i>B.1.5.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | 1 | | |
| <i>B.1.5.2. Kết quả thực hiện</i> | 1 | | |
| B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | 4 | | |
| <i>B.1.6.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | 1 | | |
| <i>B.1.6.2. Kết quả thực hiện</i> | 1 | | |
| <i>B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI</i> | 2 | | |
| B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC | 1 | | |
| <i>B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | 0.5 | | |
| <i>B.1.7.2. Kết quả thực hiện</i> | 0.5 | | |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | 1 | | |
| B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | 5 | | |
| <i>B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.</i> | 1 | | |
| <i>B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i> | 1 | | |
| <i>B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN</i> | 1 | | |
| <i>B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN</i> | 2 | | |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg của TTg CP | 4 | | |
| <i>B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10</i> | 1 | | |

| | | | |
|--|-----------|--|--|
| B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh.... | 1 | | |
| B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10 | 2 | | |
| B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 4 | | |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 1 | | |
| B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | 3 | | |
| C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | 40 | | |
| C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng | 12 | | |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua KT, TT, GS | 4 | | |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | 4 | | |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | 4 | | |
| C.2. Việc xử lý tham nhũng | 20 | | |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra TN | 5 | | |
| C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng. | 2.5 | | |
| C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi tham nhũng | 2.5 | | |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | 7.5 | | |
| C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra | 2.5 | | |
| C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố | 2.5 | | |
| C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử | 2.5 | | |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | 7.5 | | |
| C.2.3.1. Hình thức khiển trách | 2.5 | | |
| C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo | 2.5 | | |
| C.2.3.3. Hình thức cách chức | 2.5 | | |
| C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | 8 | | |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | | |

| | | | |
|---|-----------|--|--|
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | | |
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | | |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | | |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | 1 | | |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | 1 | | |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | 2 | | |
| D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHŨNG | 10 | | |
| D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 5 | | |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | 3 | | |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | 2 | | |
| D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án | 5 | | |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | 2.5 | | |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | 2.5 | | |

Ghi chú: Không làm tròn số điểm; lấy 2 số thập phân sau dấu phẩy.

TÊN UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

Phụ lục 4

**TỔNG HỢP DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG CỦA UBND TỈNH, THÀNH PHỐ
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2022**

| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | |
|-----|---|--|---|--|---|--|
| | A.1. Đánh giá việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác PCTN | | | | | |
| | A.1.1. Ban hành kế hoạch PCTN năm 2022 | A.1.2. Nội dung kế hoạch PCTN năm 2022 | | | | |
| | <i>A.1.2.1 Triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của TW về PCTN: 1,0 điểm</i> | <i>A.1.2.2 Kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL về PCTN : 0,5 điểm</i> | <i>A.1.2.3 Xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật về PCTN: 0,5 điểm</i> | <i>A.1.2.4 Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về PCTN: 0,5 điểm</i> | <i>A.1.2.5 Kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản QPPL về PCTN: 0,5 điểm</i> | <i>A.1.2.6 Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch PCTN: 1,0 điểm</i> |
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| ... | | | | | | |

| Tt | Tên sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | |
|----|---|---|----------------------------------|--|----------------------------------|
| | | A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện | | | |
| | | A.2.1 Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | | A.2.2 Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | |
| | | <i>A.2.1.1 Ban hành KH triển khai</i> | <i>A.2.1.2 Kết quả thực hiện</i> | <i>A.2.2.1 Ban hành kế hoạch</i> | <i>A.2.2.2 Kết quả thực hiện</i> |
| 1 | Sở | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | Quận/huyện | | | | |

| | | | | | |
|---|------|--|--|--|--|
| 4 | ... | | | | |
| 5 | | | | | |

| Tt | Tên sở, ban, quận, huyện, cơ quan, đơn vị trực thuộc cấp tỉnh | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | |
|----|---|---|----------------------------------|---|--|
| | | A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện | | | |
| | | A.2.3 Thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN | | A.2.4 Thực hiện việc kiểm tra, theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | |
| | | <i>A.2.3.1 Ban hành kế hoạch</i> | <i>A.2.3.2 Kết quả thực hiện</i> | <i>Văn bản báo cáo kết quả thực hiện</i> | |
| 1 | Sở | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | Quận/huyện | | | | |
| 4 | ... | | | | |
| 5 | | | | | |

| | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | |
|----------|---|--|
| | A.2 Đánh giá việc tổ chức thực hiện | |
| | A.2.5 Các BB tiếp dân và VB giải quyết, xử lý của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố | |
| | <i>A.2.5.1 Các BB tiếp dân của Chủ tịch UBND cấp tỉnh</i> | <i>A.2.5.2 VB chỉ đạo xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân về tham nhũng; kiến nghị, đề nghị bảo vệ người tố cáo tham nhũng của Chủ tịch UBND tỉnh, TP</i> |
| Tháng... | | Văn bản... |
| Tháng... | | Văn bản... |
| Tháng... | | Văn bản... |

| | | |
|-----|--|-----|
| ... | | ... |
|-----|--|-----|

| T t | | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | |
|--------|-----------------|---|------------------------------------|---|----------------------------------|---|--|
| | | B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | | | | | |
| | | B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | | | | | |
| | | B.1.1 Kết quả thực hiện CK, MB theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | | B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2021-2025 | | B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CĐ, TC) | |
| | | Ban hành KH hoặc VB lồng ghép các nội dung thực hiện | Báo cáo kết quả thực hiện gửi NHNN | <i>B.1.5.1 Ban hành KH</i> | <i>B.1.5.2 Kết quả thực hiện</i> | | |
| 1 | Sở | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | |
| 3 | Quận/huyện..... | | | | | | |
| 4 | ... | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |

| T t | | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | |
|--------|----------|---|----------------------------------|---|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| | | B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | | | | | |
| | | B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | | | | | |
| | | B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XDLI) | | B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của CBCCVC | | B.1.8. Kết quả thực hiện QTUX | |
| | | <i>B.1.6.1. Ban hành kế hoạch</i> | <i>B.1.6.2 Kết quả thực hiện</i> | <i>B.1.6.3 Kết quả giải quyết XDLI</i> | <i>B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | <i>B.1.7.2. Kết quả thực hiện</i> | <i>Báo cáo việc thực hiện QTUX</i> |
| 1 | Sở | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|---------------------|--|--|--|--|--|--|
| 2 | ... | | | | | | |
| 3 | Quận/huyện | | | | | | |
| 4 | ... | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|--------|---|---|--|---------------------------------------|--|--------------------------|--|-------------------------------|
| T t | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | | | |
| | B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | | | | | | | |
| | B.1 Công tác phòng ngừa TN trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | | | | | | | |
| | B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | | | | B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP | | | |
| | | <i>B.1.9.1 Kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i> | <i>B.1.9.2 Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i> | <i>B.1.9.3 Kế hoạch xác minh TSTN</i> | <i>B.1.9.4 Kết quả xác minh TSTN</i> | <i>B.1.10.1 Kế hoạch</i> | <i>B.1.10.2 Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh</i> | <i>B.1.10.3 Kết quả xử lý</i> |
| 1 | Sở | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | |
| 3 | Quận/huyện | | | | | | | |
| 4 | ... | | | | | | | |
| ... | ... | | | | | | | |

| | | |
|-----|--|--|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | |
| | B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | |
| | B.2 Công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | |
| | B.2.1 UBND tỉnh ban hành VB hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa TN trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN | B.2.2 Kết quả thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài NN |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |

| | | | |
|------|---|---|--|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | |
| | C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | | |
| | C.1 Việc phát hiện hành vi tham nhũng | | |
| | C.1.1 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | C.1.2 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | C.1.3 Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|--|---|--|-----------------------------------|------------------------------------|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | | | |
| | C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | | | | | | | |
| | C.2 Việc xử lý tham nhũng | | | | | | | |
| | C.2.1 Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do đề xảy ra tham nhũng | | C.2.2 Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | | | C.2.3 Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu CQ, TC, ĐV căn cứ vào mức độ của vụ việc TN | | |
| | <i>C.2.1.1 Kết quả xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính đối với tổ chức do đề xảy ra TN</i> | <i>C.2.1.2 Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi TN</i> | <i>C.2.2.1 Kết quả xử lý qua điều tra</i> | <i>C.2.2.2 Kết quả xử lý qua truy tố</i> | <i>C.2.2.3 Kết quả xử lý qua xét xử</i> | <i>C.2.3.1 Hình thức khiển trách</i> | <i>C.2.3.2 Hình thức cảnh cáo</i> | <i>C.2.3.3 Hình thức cách chức</i> |
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|-----|---|---|--|---|---|---|--|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | | | | | | |
| | C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG C.3 Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | | | | | | |
| | C3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của CQTCĐV | C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn | C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong CQTCĐV | C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích | C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyên đổi vị trí công tác | C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi TN | C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi khác trong kiểm soát TSTN |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| ... | | | | | | | |

| | | |
|-----|---|--|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | |
| | D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | |
| | D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |

| | | |
|-----|---|--|
| Tt | Tài liệu, số liệu minh chứng (Từng văn bản ghi rõ ngày, tháng, năm, trích yếu nội dung...) | |
| | D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TÀI SẢN THAM NHỮNG D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án | |
| | D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| ... | | |

Tên của từng sở/ban/ngành/huyện.....

Phụ lục 5
DANH MỤC TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG CỦA SỞ, BAN, NGÀNH, HUYỆN
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC PCTN NĂM 2022

| A. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO, XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PCTN | TÀI LIỆU, SỐ LIỆU MINH CHỨNG <i>(Ghi rõ tên, ngày tháng ban hành văn bản theo các mục tương ứng bên cột trái)</i> | Ghi chú |
|--|---|----------------|
| A.2. Đánh giá việc tổ chức thực hiện: | | |
| A.2.1. Thực hiện công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về PCTN | | |
| <i>A.2.1.1. Ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>A.2.1.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| A.2.2. Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | | |
| <i>A.2.2.1. Ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>A.2.2.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| A.2.3. Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về PCTN. | | |
| <i>A.2.3.1. Ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>A.2.3.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| A.2.4. Thực hiện kiểm tra và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật về PCTN | | |
| B. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG | | |
| B.1. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực Nhà nước | | |

| | | |
|---|--|--|
| B.1.1. Kết quả thực hiện công khai, minh bạch theo quy định tại Điều 10 của Luật PCTN 2018 | | |
| B.1.2. Kết quả cải cách hành chính (PAR năm 2022) | Sở, ban, quận, huyện không liệt kê mục này | |
| B.1.3. Kết quả chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI năm 2022) | Sở, ban, quận, huyện không liệt kê mục này | |
| B.1.4. Kết quả thực Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam giai đoạn 2021-2025 | Sở, ban, quận, huyện không liệt kê mục này | |
| B.1.5. Kết quả việc thực hiện định mức, chế độ, tiêu chuẩn (ĐM, CD, TC) | | |
| <i>B.1.5.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>B.1.5.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| B.1.6. Kết quả kiểm soát xung đột lợi ích (XĐLI) | | |
| <i>B.1.6.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>B.1.6.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| <i>B.1.6.3. Kết quả giải quyết XĐLI</i> | | |
| B.1.7. Kết quả việc chuyển đổi vị trí công tác của CB, CC, VC | | |
| <i>B.1.7.1. Việc ban hành kế hoạch</i> | | |
| <i>B.1.7.2. Kết quả thực hiện</i> | | |
| B.1.8. Kết quả thực hiện quy tắc ứng xử | | |
| B.1.9. Kết quả kiểm soát tài sản, thu nhập (TSTN) | | |
| <i>B.1.9.1. Ban hành kế hoạch kê khai, công khai bản kê khai TSTN.</i> | | |
| <i>B.1.9.2. Kết quả kê khai, công khai bản kê khai TSTN</i> | | |
| <i>B.1.9.3. Việc ban hành, phê duyệt kế hoạch xác minh TSTN</i> | | |
| <i>B.1.9.4. Kết quả xác minh TSTN</i> | | |
| B.1.10. Kết quả thực hiện Chỉ thị 10/TTg ngày 22/4/2019 của TTg CP Về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc (Chỉ thị 10) | | |

| | | |
|--|--|--|
| B.1.10.1. Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 10 năm 2022 | | |
| B.1.10.2. Việc tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc | | |
| B.1.10.3. Kết quả xử lý vi phạm Chỉ thị 10 | | |
| B.2. Công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước Bao gồm: (1) Công ty đại chúng, (2) tổ chức tín dụng và (3) tổ chức XH do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc phê duyệt điều lệ có huy động khoản đóng góp của Nhân dân để hoạt động từ thiện trên địa bàn tỉnh. | | |
| B.2.1. UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác phòng ngừa tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | Sở, ban, quận, huyện không liệt kê mục này | |
| B.2.2. Kết quả Thanh tra việc thực hiện pháp luật PCTN đối với doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài Nhà nước | | |
| C. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC PHÁT HIỆN VÀ XỬ LÝ THAM NHŨNG | | |
| C.1. Việc phát hiện hành vi tham nhũng | | |
| C.1.1. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua kiểm tra, thanh tra, giám sát. | | |
| C.1.2. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua phản ánh, tố cáo | | |
| C.1.3. Kết quả phát hiện hành vi tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử | | |
| C.2. Việc xử lý tham nhũng | | |
| C.2.1. Kết quả xử lý kỷ luật đối với tổ chức, cá nhân do để xảy ra TN | | |
| C.2.1.1. Kết quả xử lý kỷ luật về đảng, xử phạt hành chính đối với tổ chức do để xảy ra tham nhũng. | | |
| C.2.1.2. Kết quả xử lý kỷ luật hành chính đối với cá nhân có hành vi TN | | |
| C.2.2. Kết quả xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng | | |

| | | |
|--|--|--|
| C.2.2.1. Kết quả xử lý qua điều tra | | |
| C.2.2.2. Kết quả xử lý qua truy tố | | |
| C.2.2.3. Kết quả xử lý qua xét xử | | |
| C.2.3. Kết quả xử lý trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào mức độ của vụ việc tham nhũng. | | |
| C.2.3.1. Hình thức khiển trách Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng ít nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng chưa đến mức bị xử lý hình sự hoặc bị xử lý hình sự bằng hình thức phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 03 năm) | | |
| C.2.3.2. Hình thức cảnh cáo Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 03 năm đến 07 năm) | | |
| C.2.3.3. Hình thức cách chức Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra vụ việc tham nhũng rất nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 07 năm đến 15 năm) hoặc đặc biệt nghiêm trọng (là vụ việc mà người có hành vi tham nhũng bị xử lý bằng hình thức phạt tù từ trên 15 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) | | |
| C.3. Kết quả xử lý hành vi khác vi phạm pháp luật về PCTN | | |
| C.3.1. Kết quả xử lý vi phạm trong thực hiện công khai minh bạch trong hoạt động của cơ quan, tổ chức đơn vị (Điều 81 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | | |
| C.3.2. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn (Điều 82 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | | |

| | | |
|---|--|--|
| C.3.3. Kết quả xử lý vi phạm quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị (Điều 83 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | | |
| C.3.4. Kết quả xử lý vi phạm quy định về xung đột lợi ích (Điều 84 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | | |
| C.3.5. Kết quả xử lý vi phạm quy định về chuyển đổi vị trí công tác | | |
| C.3.6. Kết quả xử lý vi phạm quy định về báo cáo, xử lý báo cáo về hành vi tham nhũng (Điều 85 – Nghị định 59/2019/NĐ-CP) | | |
| C.3.7. Kết quả xử lý hành vi vi phạm đối với người kê khai TSTN và xử lý hành vi vi phạm khác trong kiểm soát TSTN (Điều 20, 21 – Nghị định 130/2020/NĐ-CP) | | |
| D. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VIỆC THU HỒI TIỀN, TÀI SẢN THAM NHŨNG | | |
| D.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | | |
| D.1.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra | | |
| D.1.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác giải quyết đơn tố cáo, phản ánh | | |
| D.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án | | |
| D.2.1. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác điều tra, truy tố, xét xử | | |
| D.2.2. Kết quả thu hồi tiền, tài sản tham nhũng qua công tác thi hành án | | |